Chi tiết mã HS 7305.12.10

Mã HS	7305.12.10
Mô tả hàng hóa	Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm / - Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí: / - - Loại khác, hàn theo chiều dọc: / - - - Hàn điện trở (ERW)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	01/11/2026 12:03:14
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73051210/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11609
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11609
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11609
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, MY, TH)	0% (trừ ID, MY, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	2,7	2,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10939
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10890
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10890
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10890
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10890
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10890
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10890
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10942
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10942
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10942

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10942
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10942
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10942
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10943
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10943
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10943
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10943
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10943
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10943
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10944
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10896
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10902
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10902
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10902
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10902
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10902
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10902
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10929
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10929
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10929
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10929
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10929
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10929
VCFTA	2022	2022	17	VC!D10980
VCFTA	2023	2023	17	VC!E10980
VCFTA	2024	2024	14	VC!F10980

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	14	VC!G10980
VCFTA	2026	2026	14	VC!H10980
VCFTA	2027	2027	14	VC!I10980
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10965
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10965
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10965
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10965
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10965
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10965
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D10965
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E10965
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F10965
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G10965
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H10965
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10965
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D10982
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E10982
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F10982
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10982
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10982
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10982
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D10981
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E10981
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F10981
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10981
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10981

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10981
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10928
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10928
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10928
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10928
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10928
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10928
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10928
RCEP A	2022	2022	4,5	RCEPT-A!D10965
RCEP A	2023	2023	4	RCEPT-A!E10965
RCEP A	2024	2024	3,5	RCEPT-A!F10965
RCEP A	2025	2025	3	RCEPT-A!G10965
RCEP A	2026	2026	2,5	RCEPT-A!H10965
RCEP A	2027	2027	2	RCEPT-A!I10965
RCEP B	2022	2022	4,5	B!D10965
RCEP B	2023	2023	4	B!E10965
RCEP B	2024	2024	3,5	B!F10965
RCEP B	2025	2025	3	B!G10965
RCEP B	2026	2026	2,5	B!H10965
RCEP B	2027	2027	2	B!I10965
RCEP C	2022	2022	4,5	C!D10965
RCEP C	2023	2023	4	C!E10965
RCEP C	2024	2024	3,5	C!F10965
RCEP C	2025	2025	3	C!G10965
RCEP C	2026	2026	2,5	C!H10965
RCEP C	2027	2027	2	C!I10965

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	4,5	D!D10964
RCEP D	2023	2023	4,1	D!E10964
RCEP D	2024	2024	3,6	D!F10964
RCEP D	2025	2025	3,2	D!G10964
RCEP D	2026	2026	2,7	D!H10964
RCEP D	2027	2027	2,3	D!I10964
RCEP E	2022	2022	4,5	E!D10968
RCEP E	2023	2023	4	E!E10968
RCEP E	2024	2024	3,5	E!F10968
RCEP E	2025	2025	3	E!G10968
RCEP E	2026	2026	2,5	E!H10968
RCEP E	2027	2027	2	E!I10968
RCEP F	2022	2022	4,5	F!D10965
RCEP F	2023	2023	4	F!E10965
RCEP F	2024	2024	3,5	F!F10965
RCEP F	2025	2025	3	F!G10965
RCEP F	2026	2026	2,5	F!H10965
RCEP F	2027	2027	2	F!I10965
VIFTA	2024	2024	*	VI!F10150
VIFTA	2025	2025	*	VI!G10150
VIFTA	2026	2026	*	VI!H10150
VIFTA	2027	2027	*	VI!I10150

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VCFTA 14%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7305.12 có 2 dòng thuế; dòng 7305.12.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Hàn điện trở (ERW).	7305.12.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng Thép > Ống và ống dẫn bằng thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự...). Gồm: Ống dẫn bằng Thép có nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí; Ống chống bằng Thép có nối, dùng trong khoan dầu hoặc khí; ống bằng Thép có nối khác (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7305.12.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 7305.12.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11609), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.